



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

---

# 2021

Hà Nội

# MỤC LỤC

## I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Các loại rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông
6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

## III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm
2. Tình hình tài chính
3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thù lao, lương, thưởng các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2021

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

# I. THÔNG TIN CHUNG

## 1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được chính thức thành lập theo Giấy phép số 86/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 20/12/2007, với sự sáng lập của các doanh nghiệp danh tiếng có tiềm lực tài chính lớn, gồm có: Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông, Tổng Công ty Đức Giang, và một số cổ đông cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

### Một số thông tin cơ bản về WSS:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
- Tên Tiếng Anh: Wall Street Securities Company
- Vốn điều lệ: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021: 531.846.791.039 VND
- Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 3936 7083 Fax: (84.24) 3936 7082
- Email: [info@wss.com.vn](mailto:info@wss.com.vn)
- Website: <http://www.wss.com.vn>
- Mã số thuế: 0102590252
- Mã cổ phiếu: WSS

BỘ TÀI CHÍNH  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢN SAO

## GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

### CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;  
Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;  
Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;  
Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;  
Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;  
Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;  
Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;  
Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall.  
Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

# TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## TẦM NHÌN

Phát triển WSS thành doanh nghiệp mạnh, bền vững, góp phần xây dựng thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung phát triển bền vững, minh bạch thông tin

## SỨ MỆNH

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall luôn nhận thức và mang trong mình trách nhiệm:

- Xây dựng thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ
- Luôn cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất dành cho khách hàng, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông
- Quan tâm, bồi dưỡng trình độ nhân viên để tạo nên sức mạnh gắn kết tập thể

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tất cả các thành viên của WSS luôn đặt giá trị cốt lõi lên hàng đầu, là kim chỉ nam cho mỗi hoạt động của mình:

- Chuẩn mực đạo đức: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp
- Chăm sóc: Luôn đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu
- Đổi mới – sáng tạo: Đội ngũ nhân viên công ty luôn không ngừng trau dồi, nâng cao kỹ năng, trình độ

## 2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**12/2007**

● Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động số 86/UBCK-GP

**1/2008**

● Trở thành thành viên thứ 65 của HNX

**2/2008**

● Trở thành thành viên thứ 73 của HSX

**11/2009**

● WSS chào bán 19,8 triệu cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ 168 tỷ đồng lên 366 tỷ đồng

**12/2009**

● Niêm yết 16,8 triệu cổ phiếu trên SGDCK Hà Nội

**6/2010**

● Khai trương chi nhánh TP.HCM

**7/2010**

● WSS niêm yết bổ sung 13.700.000 CP lên SGDCK Hà Nội

**8/2010**

● Khai trương PGD Hoàn Kiếm, TP.HN

**1/2011**

● Tăng vốn điều lệ lên 503 tỷ đồng

**2016**

● Nhận bằng khen của SCIC về thoái vốn thương vụ lịch sử khách sạn Kim Liên

**2017**

● Ký kết Hợp đồng hợp tác toàn diện với Tập đoàn Giai Nguyên (HK)

**2018**

● LNST đạt 45 tỷ đồng cao nhất trong 5 năm gần nhất

### 3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

#### DỊCH VỤ MÔI GIỚI

Nghiệp vụ mà WSS đứng ra, làm nơi trung gian giúp Quý khách hàng tiếp cận thông tin nhanh và chính xác về thị trường thông qua:

- Cơ chế nhận lệnh, truyền lệnh nhanh chóng, chính xác và hiệu quả;
- Đa dạng hình thức nhận lệnh như: trực tiếp tại sàn, SMS, internet, điện thoại;
- Kết quả nhận lệnh nhanh chóng qua Internet, SMS hoặc tại Công ty.

#### LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

WSS nhận ký gửi, bảo quản an toàn, chuyển giao và ghi nhận sở hữu chứng khoán và quản lý sổ cổ đông, hỗ trợ khách hàng thực hiện dịch vụ liên quan: chuyển nhượng và thanh toán chứng khoán, thực hiện quyền đối với chứng khoán, Phong tỏa/Giải phóng, phong tỏa chứng khoán, Lưu ký cổ đông cho các công ty đại chúng.

#### TƯ VẤN TÀI CHÍNH DN

Thế mạnh của WSS giúp khách hàng tiếp cận nhanh chóng với các dịch vụ tư vấn như: tư vấn phát hành, tư vấn niêm yết, Xác định giá trị Doanh nghiệp, Tư vấn Cổ phần hóa và chuyển đổi loại hình Doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc TCDN, Tư vấn giải pháp Quản trị Doanh nghiệp, Thẩm định dự án đầu tư, Tư vấn M&A.

#### NGHIÊN CỨU - PHÂN TÍCH

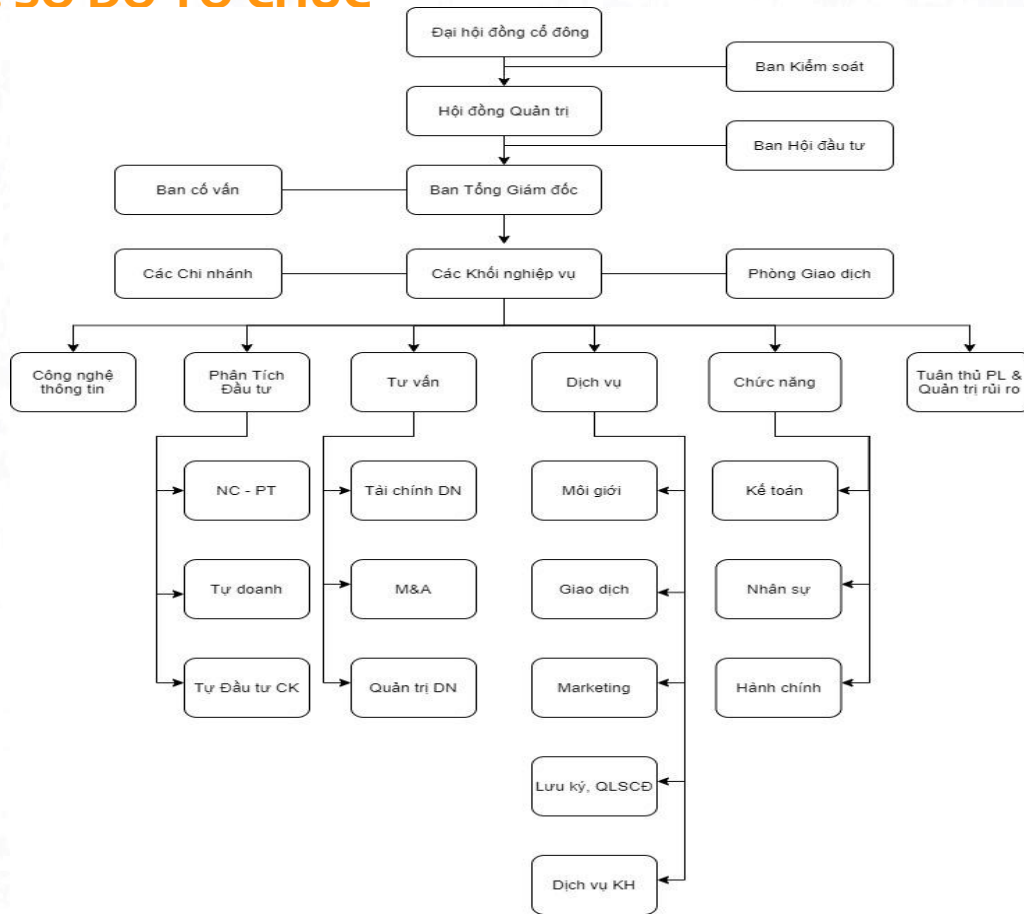
WSS cung cấp miễn phí bản tin thị trường hàng ngày, hàng tháng và hàng quý của thị trường trong nước và thế giới, kèm theo Báo cáo nghiên cứu và phân tích, tổ chức các buổi giao lưu gặp gỡ các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin về thị trường, kiến thức tài chính, kinh tế.



### ĐỊA BÀN KINH DOANH

HĐKD của Công ty trải khắp cả nước tuy nhiên hiện nay chủ yếu công ty tập trung hoạt động mạnh tại Hà Nội.

## 4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



## 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

WSS luôn cố gắng duy trì và phát triển về quy mô và chất lượng để tiếp tục theo đuổi mục tiêu bền vững và an toàn. Với định hướng xây dựng và thu hút đội ngũ nhân lực trình độ cao giàu kinh nghiệm để tạo nên những bước đi vững chãi của công ty. Không ngừng tiếp thu học hỏi từ những tổ chức, công ty Chứng khoán lớn tại Việt Nam, phát triển mạng lưới chi nhánh, đại lý trên toàn quốc. Luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ mới dựa trên hệ thống công nghệ thông tin hiện đại và phát triển nhất của Công ty, giúp nhà đầu tư có những trải nghiệm tốt nhất khi đến với WSS. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh những nghiệp vụ như hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, sáp nhập và mua bán doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, nhằm đưa WSS trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam.

## 6. CÁC LOẠI RỦI RO

- **Rủi ro Kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán nói chung và công ty chứng khoán nói riêng. Nền kinh tế tăng trưởng cùng với tiềm năng tốt sẽ dẫn theo sự phát triển của thị trường chứng khoán. Ngược lại, khi có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán cũng sẽ phản ứng cùng chiều theo sự tiêu cực đó: suy giảm về chỉ số, tính thanh khoản của thị trường.
- **Rủi ro Lạm phát:** Lạm phát là yếu tố luôn đi kèm với sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế phát triển thường đi kèm là lạm phát cao, là nguy cơ gây bất ổn với nền kinh tế, xã hội, và kèm theo cả sự tiêu cực đối với thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
- **Rủi ro Lãi suất:** Lãi suất là yếu tố rất nhạy cảm trên thị trường, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, đầu tư và sản xuất của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro không thể lường trước và kháng cự như: dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, động đất,... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán nói chung cũng như hoạt động riêng của WSS.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả SXKD năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ hoàn thành
Doanh thu	39,2	37,08	94,6%
Chi phí	28	28,1	100,4%
Lợi nhuận trước thuế	11,2	10,9	99,1%
Lợi nhuận sau thuế	9	8,9	98,9%
Cổ tức %	-	-	-
EPS	178	178	99,5%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch và cùng kỳ năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch 2021	Tỷ lệ thực hiện 2021	
	2020	2021		So với KH	So với 2020
Doanh thu	34,845	37,08	39,2	94,6%	106,5%
Chi phí	28	28,1	28	100,4%	100,4%
Lợi nhuận trước thuế	11,2	10,9	11,2	97,3%	97,32%
Cổ tức %	-	-			
EPS	212,684	178	178	99,5%	83,69%



Hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty đạt kết quả tích cực do thuận lợi chung từng thị trường chung. Khác với dự đoán một năm ảm đạm do Covid 19, thị trường chứng khoán 2021 tăng trưởng mạnh mẽ, mang lại bức tranh tích cực cho các công ty chứng khoán, trong đó có WSS.

Tổng doanh thu của Công ty năm 2021 đạt **37,08** tỷ đồng tăng **106,5%** so với năm 2020 và bằng **94,6%** so với kế hoạch đề ra (theo kế hoạch tổng doanh thu của Công ty đạt **39,2** tỷ đồng).

Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng mạnh, hoàn thành **98,9%** so với kế hoạch. Mặc dù, chỉ tiêu lợi nhuận tăng trưởng tích cực, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của Công ty.

Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh hoạt động môi giới khi thị trường chứng khoán phục hồi mạnh mẽ, tuy nhiên bộ phận môi giới của Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với những Công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn là nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động môi giới của Công ty chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, năm 2021 tiếp tục chứng kiến sự chững lại của hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động tư vấn của Công ty chưa đạt kế hoạch.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG

- Ông Nguyễn Đăng Trường là Tổng Giám đốc WSS từ 05/10/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh doanh

- Quá trình công tác:
    - 2004 – 2009: Chuyên viên – Viên KHCN-Bộ GTVT
    - 2009 – 2013: Giám đốc – CTCP Đầu tư XD Vinalinks
    - 2013 – 2014: Giám đốc kinh doanh – CTCP Đầu tư VGX
    - 05/2016 – 09/2018: Phó Giám đốc – CTCP Thực phẩm Hà Nội
    - 2014 – T10/2018: Giám đốc đầu tư CTCP CK Phố Wall
    - T10/2018 – Nay: Tổng Giám đốc – CTCP CK Phố Wall
- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không  
Số CP nắm giữ: 0 cổ phần  
Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

#### NGUYỄN VIỆT THẮNG

- Ông Nguyễn Việt Thắng là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc từ 27/04/2018.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính

- Quá trình công tác:
  - Gia nhập WSS từ tháng 5/2008 và là một trong những lớp cán bộ đầu tiên góp phần xây dựng công ty.
  - Sau 10 năm làm việc, ông đã trải qua các vị trí Chuyên viên phân tích đầu tư, Trưởng Bộ phận giải pháp nghiệp vụ, Phó Phòng Phân tích, Phó Giám đốc Khối Tư Vấn- Đầu tư.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

- + Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Tư vấn Tài chính Giáo dục.

Số CP nắm giữ: 0 cổ phần

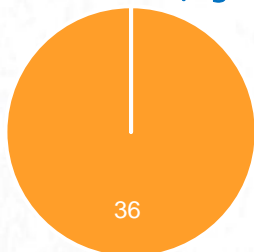
Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc theo các lĩnh vực do Tổng Giám đốc phân công.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2. Tổ chức và nhân sự

Cơ cấu lao động 2021



Trên Đại học    Dưới Đại học    Đại học

#### Thời gian làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án hoặc các công việc đột xuất cần giải quyết gấp thì Công ty bố trí làm thêm giờ. Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng nhằm ghi nhận đóng góp của các nhân viên trong Công ty

#### Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết

Cán bộ công nhân viên toàn Công ty được nghỉ lễ, tết theo đúng Quy định của Luật Lao động, CBCNV có thâm niên công tác từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép.

#### Chính sách thưởng

Quy định khen thưởng áp dụng đối với toàn thể nhân viên có thành tích trong lao động và nghiêm chỉnh thực hiện Quy định làm việc này.

#### Đào tạo nâng cao trình độ

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ tổ chức trong và ngoài nước.

#### Chính sách lương

Chính sách lương đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, NV còn được hưởng lương, thưởng công việc theo năng suất và hiệu quả công việc.

#### Bảo hiểm và phúc lợi

WSS thực hiện việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo đúng Quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đã ký hợp đồng với nhiều phòng khám đa khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra sức khỏe hàng năm cho toàn bộ CBCNV. Cũng từ nguồn kinh phí của Quỹ phúc lợi, hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ NV đi nghỉ mát tại một số khu du lịch cao cấp. Chính các hoạt động này đã góp phần gắn kết và tăng cường tính tập thể và xây dựng nên một tập thể NV vững mạnh.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall số tiền là **14** tỷ đồng trên vốn điều lệ là **100** tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty cổ phần Khu nghỉ dưỡng Sân golf Đầm Vạc số tiền là **32.253.046.000** đồng

Đầu tư vào Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Điện máy với số tiền là **3** tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty Công nghiệp Chiến công số tiền là **25** tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty cổ phần Khoáng sản công nghiệp Cao Bằng số tiền là **5,75** tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty cổ phần Hùng Phú số tiền là **15** tỷ đồng

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 4. Tình hình tài chính

Bảng 4.1 Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(lần)	130,12	96,58
Hệ số thanh toán nhanh	(lần)	130,12	96,58
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	0,72%	0,97%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	0,72%	0,98%
<b>Chỉ tiêu về năng lực HĐ</b>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	6,46%	6,86%
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	31,42%	24,33%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,05%	1,68%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,03%	1,67%
Tỷ suất Lợi nhuận HDSXKD/Doanh thu thuần	%	30,13%	29,75%
Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	VNĐ/cp	213	178

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch (%)
Tổng tài sản	526.662.151.431	537.043.020.927	1,9%
Doanh thu thuần	34.047.280.932	36.822.225.519	7,5%
Lợi nhuận từ HĐKD	10.259.199.432	10.955.072.467	6,4%
Lợi nhuận khác	438.814.894	44.113.585	-894,7%
LN trước thuế	10.698.014.326	10.999.186.052	2,7%
Lợi nhuận sau thuế	10.698.014.326	8.959.779.462	-19,4%
Tỷ lệ LN cổ tức	213	178	-19,5%

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 5. Cơ cấu cổ đông

Tổng CP đang lưu hành : 50.300.000 CP

SLCP chuyển nhượng tự do : 50.300.000 CP

SLCP hạn chế chuyển nhượng : 0 CP

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu : Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

Các chứng khoán khác : Không có

Cơ cấu cổ đông của Công ty tính đến ngày 9/12/2021.

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông phổ thông	1837	50.300.000	503.000.000.000	100%
2	Cổ đông trong nước và nước ngoài	1837	50.300.000	503.000.000.000	100%
2.1	Cổ đông trong nước	1825	49.251.900	492.519.000.000	97,92%
2.2	Cổ đông nước ngoài	12	1.048.100	10.481.000.000	2,08%
3	Cổ đông là tổ chức và cá nhân	1837	50.300.000	503.000.000.000	100%
3.1	Cổ đông là tổ chức	6	1.115.750	11.157.500.000	2,22%
3.2	Cổ đông cá nhân	1831	49.184.250	491.842.500.000	97,78%
4	Cơ cấu vốn	1837	50.300.000	503.000.000.000	100%
4.1	Cổ đông lớn (trên 5%)	3	29.220.000	292.200.000.000	58,09%
4.2	Cổ đông từ 1%-5%	11	13.264.900	132.649.000.000	26,37%
4.3	Cổ đông dưới 1%	1823	7.815.100	78.151.000.000	15,54%

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

#### *Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường.*

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**.

#### *Chính sách liên quan đến người lao động*

- Số lượng lao động 2021: 36 người
- Mức lương trung bình của Người lao động: 7 triệu đồng/người/tháng

#### *Hoạt động đào tạo người lao động*

Trong năm Công ty đã phối hợp với các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng người lao động, và tự tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho các cán bộ về các chuyên đề, nghiệp vụ.

#### *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của NLĐ*

- Xây dựng môi trường làm việc nơi mỗi người có thể phát huy tối đa khả năng chuyên môn, kiến thức, đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực, trí tuệ và được hưởng chế độ đãi ngộ tương xứng;
- Công ty luôn xác định công tác phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp mỗi CBNV thấm nhuần văn hóa Công ty, tăng cường sự gắn bó .
- Công ty đã từng bước cải thiện các chính sách lương thưởng cạnh tranh và các chính sách phúc lợi cho NLĐ.
- Công ty luôn chú trọng duy trì và phát triển tới mức tối đa tình trạng thể chất và tinh thần của NLĐ với một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh.

#### *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương*

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội luôn được Công ty đề cao. Hằng năm, CBCNV Công ty đều rất tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện.

#### *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN*

Trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt – Đức “Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng xanh”, ngày 28/10/2015, UBCKNN phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tổ chức Hội nghị chuyên đề “Khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh”. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán, WSS nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của một tổ chức tài chính nói riêng và Việt Nam nói chung. WSS sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

##### Hoạt động môi giới

Hoạt động kinh doanh môi giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước. Năm 2021 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán. Theo xu thế phát triển chung của ngành, WSS đã thực hiện phát triển đội ngũ môi giới có chuyên môn giỏi và đạt được kết quả khả quan. Đối với khách hàng nội địa, WSS tiếp tục duy trì chăm sóc khách hàng thân thiết qua nhiều năm. Năm 2021, số lượng khách hàng trong nước của WSS tăng mạnh.

##### Hoạt động Tư vấn

Năm 2021 là một năm đầy biến động do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp. Do vậy hoạt động tư vấn huy động vốn, thoái vốn nhà nước, các hoạt động tư vấn của Công ty phần nào bị ảnh hưởng. Mặc dù vậy, Công ty vẫn duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng lâu dài như: SCIC, VNPost, ... để đảm bảo doanh thu từ hoạt động tư vấn

Ngoài ra, WSS đã ký kết được các hợp đồng phát hành trái phiếu, tư vấn chào bán, ... nhằm đẩy mạnh doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính.

##### Hoạt động đầu tư

Công ty hiện đang có 02 khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall với số tiền là 14.000.000.000 đồng chiếm 14% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Khoáng sản nghiệp Cao Bằng với số tiền là 5.750.000.000 đồng. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ tiêu chí: thận trọng và hiệu quả. Ngoài ra Công ty có các khoản đầu tư vào Dự án và doanh nghiệp tiềm năng như đề cập tại Phần Tình hình đầu tư, dự án đã trình bày ở trên.

##### Chi phí

Trong năm 2021, thị trường chứng khoán diễn biến với chiều hướng thuận lợi. Chi phí hoạt động giảm mạnh so với năm 2020, do không còn khoản lỗ từ tài sản tài chính.

Ngoài ra, các Chi phí khác được tiết giảm và kiểm soát hợp lý tạo điều kiện cho Công ty có thể tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nâng cao chất lượng đời sống cho cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty.



### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 2. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ thực hiện theo kế hoạch (%)
I	Tổng doanh thu	37.243.650.812	39.200.000.000	95,01%
1	Doanh thu hoạt động	36.822.225.519	38.400.000.000	95,89%
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.088.650.474	5.000.000.000	361,77%
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.791.540.549	5.000.000.000	95,83%
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.309.634.416	4.700.000.000	70,42%
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.900.000.000	16.000.000.000	11,88%
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.562.801.109	2.500.000.000	102,51%
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1.000.000.000	-
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	251.989.880	500.000.000	50,40%
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.191.209.091	3.700.000.909	86,25%
1.9	Thu nhập hoạt động khác	2.726.400.000	-	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	267.311.708	300.000.000	89,10%
3	Doanh thu khác	154.113.585	500.000.000	30,82%
II	Tổng chi phí	26.244.464.760	28.000.000.000	93,73%
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.293.432.019	18.700.000.000	97,83%
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.841.023.472	7.600.000.000	103,17%
3	Chi phí tài chính	9.269	1.500.000.000	0,00%
4	Chi phí khác	110.000.000	200.000.000	55,00%
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.999.186.052	11.200.000.000	98,21%

#### Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, 2021.

Năm 2021, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế, tác động mạnh tới thị trường chứng khoán và hoạt động của các công ty chứng khoán. WSS vẫn duy trì được đà tăng trưởng với doanh thu, lợi nhuận vượt kế hoạch đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

**Về doanh thu:** Tổng doanh thu đạt hơn 37 tỷ đồng, hoàn thành 95% kế hoạch đề ra.

**Về chi phí:** Năm 2021, chi phí được kiểm soát phù hợp với tình hình dịch bệnh, tổng chi phí cả năm đạt 26 tỷ đồng

**Lợi nhuận trước thuế:** đạt 11 tỷ đồng, hoàn thành 98% kế hoạch đề ra. Đây là kết quả tốt trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 tác động mạnh tới nền kinh tế.

Nhìn chung, hoạt động của WSS có những bước vượt bậc trong năm 2021

### III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng tài sản	537.043.020.927	526.662.151.431	2%
Tổng tài sản ngắn hạn	501.855.434.586	491.224.284.841	2%
Tài sản tài chính	491.450.197.117	478.572.224.661	3%
Tiền và tương đương tiền	19.822.138.868	23.767.927.160	-17%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	147.023.215.300	175.297.689.890	-16%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	92.000.000.000	84.605.000.000	9%
Các khoản cho vay	27.089.502.589	16.188.047.234	67%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	75.253.027.112	83.353.027.112	-10%
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-8.637.118.776	-10.266.235.127	-16%
Các khoản phải thu	7.465.218.703	19.614.977.867	-62%
Trả trước cho người bán	128.105.476.626	85.446.589.000	50%
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	651.596.751	611.492.657	7%
Các khoản phải thu khác	2.727.139.944	3.708.868	73430%
Dự phòng suy giảm các khoản phải thu	-50.000.000	-50.000.000	0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.405.237.469	12.652.060.180	-18%
Tài sản dài hạn	35.187.586.341	35.437.866.590	-1%
Tài sản tài chính dài hạn	19.750.000.000	19.750.000.000	0%
Tài sản cố định	346.646.049	294.013.561	18%
Tài sản dài hạn khác	15.090.940.292	15.393.853.029	-2%

Tình hình công nợ (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	% tăng giảm
Nợ phải trả	5.196.229.888	3.775.139.854	37,6%
Nợ ngắn hạn	5.196.229.888	3.775.139.854	37,6%
Phải trả người bán	705.560.792	21.287.558	3214,4%
Người mua trả tiền trước	945.978.000	897.728.000	5,4%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	252.036.806	110.412.983	128,3%
Phải trả người lao động	1.442.210.421	848.924.664	69,9%
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	93.358.861	86.582.521	7,8%
Chi phí phải trả ngắn hạn	146.643.433	129.744.553	13,0%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.102.210.041	1.102.210.041	0,0%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	448.231.534	448.231.534	0,0%
Vay ngắn hạn	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.000.000	130.000.000	361,5%
Nợ dài hạn	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-

# III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## 3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

### Kế hoạch tài chính năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	Kết quả năm 2022
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>42.000.000.000</b>
1	Doanh thu hoạt động	40.200.000.000
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.000.000.000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10.500.000.000
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.700.000.000
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.470.000.000
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.200.000.000
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	250.000.000
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.080.000.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	3.000.000.000
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.500.000.000
3	Doanh thu khác	300.000.000
<b>II</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>29.800.000.000</b>
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.600.000.000
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	8.100.000.000
3	Chi phí tài chính	900.000.000
4	Chi phí khác	200.000.000
<b>III</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.200.000.000</b>

### Hoạt động Môi giới

Hoạt động Môi giới tập trung nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển về quy mô. Kết hợp với ngân hàng, tổ chức tài chính cung cấp cho khách hàng các sản phẩm margin, triển khai hội thảo cơ hội đầu tư cho khách hàng, giới thiệu về sản phẩm chứng khoán phái sinh. Mở rộng quy mô hoạt động môi giới, mở rộng mạng lưới cộng tác viên, tạo những chính sách về phí, hoa hồng hấp dẫn thu hút những môi giới có doanh thu khách hàng lớn từ các Công ty Chứng khoán có thị phần môi giới hàng đầu.

### Hoạt động tư vấn tài chính

Tư vấn tài chính tiếp tục được xác định là một trong những mảng dịch vụ quan trọng nhất trong định hướng phát triển kinh doanh của WSS.

Sức hút của thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết hiện tại đang rất lớn. Đặc biệt trước những tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid19 khiến nhu cầu huy động vốn thông qua kênh cổ phần lại càng tăng cao. Công ty xác định nhu cầu tư vấn phát hành, niêm yết trong năm 2021 là rất lớn. Dịch vụ tư vấn tài chính sắp tới sẽ nở rộ là cơ hội tốt cho WSS phát triển mảng dịch vụ này.

### Hoạt động đầu tư

Trong năm 2021 Công ty tiếp tục giữ vững định hướng đầu tư như năm 2020 với chiến lược đầu tư của công ty hướng đến các doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa và mở rộng tới các doanh nghiệp dân doanh có kết quả kinh doanh và tiềm năng phát triển lớn. Dựa trên các phân tích đánh giá về thị trường, về bản thân doanh nghiệp, WSS sẽ có thể tham gia với tư cách là các cổ đông lớn, nắm quyền chi phối.

# IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty.

### VỀ THỊ TRƯỜNG

Năm 2021 chứng kiến nhiều biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Đầu năm 2021, thị trường chứng khoán giảm điểm mạnh cả về vốn hóa trị trường, giá trị giao dịch và số lượng nhà đầu tư/doanh nghiệp mới tham gia thị trường, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 cũng như chính sách kiểm soát bệnh tật chặt chẽ từ Chính phủ.

Khi dịch bệnh cơ bản được khống chế, chứng khoán là lĩnh vực tăng trưởng mạnh mẽ, là một trong những ngành dẫn đầu xu thế phục hồi của nền kinh tế. Khoản nửa cuối năm thị trường chứng khoán trên đà hồi phục và dần chiếm được sự tin tưởng của người dân trong việc lựa chọn chứng khoán là một kênh đầu tư quan trọng.

Số lượng tài khoản mở mới tăng, giá trị giao dịch tăng là những dấu hiệu tích cực là chỉ báo giúp các Công ty chứng khoán tăng cường hoạt động quản trị, nâng cấp chất lượng dịch vụ và phục vụ khách hàng.

WSS cũng theo nhịp hồi phục của thị trường đã có những chính sách phù hợp để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu xã hội.

### VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

2021 của Công ty đạt tỷ đồng bằng so với kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua. Đây là tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh nền kinh tế chung bị ảnh hưởng bởi Covid19.

Bên cạnh đó, hầu hết các hoạt động của Công ty đều đang dần được cải thiện so với năm 2020 và phần nào đạt kỳ vọng của HĐQT và Ban điều hành. Mặc dù, doanh thu hoạt động môi giới trong năm chỉ đạt gần 2,563 tỷ đồng, gấp 72% doanh thu năm 2020; Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính đạt 3,191 tỷ đồng. Nhưng chính sách chi phí của Công ty cũng đã được tiết giảm, phù hợp với quy mô hoạt động.

Từ những quyết định phù hợp của Ban Tổng Giám đốc trong điều hành và những thay đổi nêu trên, lợi nhuận của Công ty trong năm 2021 đạt 9,03 tỷ đồng, hoàn thành 100% so với kế hoạch tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

# IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của Công ty.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế trong và ngoài nước, biến động của thị trường, để từ đó có sự chỉ đạo kịp thời hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc tại Công ty. Hàng tuần, hàng tháng Chủ tịch HĐQT họp giao ban với Ban Tổng Giám đốc và dự họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc với các cấp quản lý nhằm theo dõi, nắm bắt tình hình và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.
- Kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT sẽ Ban Tổng giám đốc báo cáo định kỳ cho HĐQT về những thuận lợi khó khăn phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, HĐQT tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong kỳ và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết ĐHĐCĐ để ra.

### KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc đã điều hành có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã kịp thời có những quyết định chính xác giúp Công ty hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc đã phối hợp và chỉ đạo điều hành bộ máy nhân sự tốt, xây dựng văn hóa doanh nghiệp đoàn kết và làm việc cống hiến vì mục tiêu chung phát triển Công ty.

Việc tuân thủ pháp luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cũng được Ban Tổng giám đốc nghiêm túc thực hiện, đảm bảo lợi ích cao nhất cho Nhà nước, người lao động và cổ đông Công ty, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

# IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 3. Các định hướng của Hội đồng quản trị

Công ty sẽ tiếp tục củng cố lại hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư cả về công nghệ, nhân sự và dịch vụ hỗ trợ. Về kế hoạch phát triển dài hạn, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch thu hút nhân sự có năng lực phát triển khách hàng, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng mở tài khoản và thực hiện giao dịch. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất

- Đối với hoạt động đầu tư: kim chỉ nam cho hoạt động này vẫn là sự thận trọng và hiệu quả nhằm bảo toàn vốn và tận dụng các cơ hội sinh lời. Công ty chỉ tham gia đầu tư quy mô lớn khi có cơ hội rõ ràng và được thẩm định kỹ lưỡng.
- Về mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, Ban lãnh đạo và các cán bộ Khối tư vấn tiếp tục tận dụng thế mạnh về năng lực tư vấn và tăng cường hoạt động mở rộng mạng lưới khách hàng. Khối Tư vấn sẽ tập trung khai thác cơ hội từ các Tập đoàn, Tổng công ty, các Bộ ban ngành và đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân cũng như các khách hàng nước ngoài để hoạt động tư vấn tiếp tục là mũi nhọn và mang lại nguồn thu bền vững cho công ty.
- Đối với khách hàng và đối tác nước ngoài: Công ty tiếp tục tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả nguồn vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thông qua đó, tạo tiền đề để phát triển mảng khách hàng nước ngoài đến mở tài khoản tại WSS và đầu tư trên TTCK Việt Nam.
- Theo dõi sát tình hình vĩ mô, biến động của nền kinh tế
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro các mặt hoạt động của Công ty

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Chức vụ quản lý điều hành tại WSS
1	Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	11.300.000 (22,47%)	Chủ tịch
2	Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	100 (0,0002%)	Phó Chủ tịch
3	Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên	1.300.000 (2,58%)	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	0	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên	0	Phó Tổng Giám đốc

Năm 2021, HĐQT của Công ty đã tổ chức 06 cuộc họp trong đó có 03 cuộc họp định kỳ hàng quý và 03 cuộc họp bất thường, thông qua Nghị quyết/Quyết định và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2021/NQ-HĐQT	8/3/2021	Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021.
2	02/2021/NQ-HĐQT	28/06/2021	Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2021.
3	03/2021/NQ-HĐQT	19/11/2021	Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2021.

### Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ hiện nay của Công ty gồm:

Ông Phạm Đức Long  
Ông Ngô Tiến Minh  
Ông Nguyễn Văn Thư.

### Các Tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: **Không có**

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 2. Ban kiểm soát.

#### Danh sách BKS nhiệm kỳ 2018 - 2023

STT	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
2	Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
3	Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên

#### Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán 2006 và Luật Chứng khoán sửa đổi bổ sung 2010, Luật Kế toán 2015 và các văn bản pháp quy khác có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2020 của Công ty, cụ thể là:
  - Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;
  - Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;
  - Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
  - Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; Giám sát ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

**Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty**

Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 đã nhất trí thông qua mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 1,2 tỷ đồng

**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**  
Không có.

**Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có.

**Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.**

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, và hàng năm đến các nhà đầu tư.



# VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL  
Số 243A Đường La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPDC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đường La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tả	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo của này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tường	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL  
Số 243A Đường La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tài sản và trách nhiệm của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đem ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu có các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty đóng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trình nhiệm trong việc báo đảm an toàn tài sản của Công ty và được thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tài sản và trách nhiệm của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2018 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Số: 710322.01 /BCTC.KT7

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trung 06 đến trung 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc sau được là các thủ tục để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tuân hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên sự đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình được tả. Tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1930 F: (84) 4 3822 3373 | 1 Lê Phụng Hải, Hẻm, Vinhomes

AASC AUDITING FIRM

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Các Thị Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2018-002-1

Nguyễn Ngọc Lân  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2018-002-1

Hồ Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>501.855.434.556</b>	<b>491.224.284.841</b>
108	1. Tài sản tài chính		491.450.197.117	478.573.234.661
111	1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.822.138.858	23.767.927.160
111.1	1.1.1. Tiền		19.822.138.858	23.767.927.160
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	147.823.215.300	173.297.689.890
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	92.800.000.000	84.605.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	27.889.502.189	10.188.047.234
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	75.255.027.132	83.355.027.132
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(8.617.118.776)	(10.266.225.127)
117	7. Các khoản phải thu	7	7.465.218.703	19.614.977.887
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		1.521.040.000	10.009.058.790
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.944.178.703	9.605.919.167
117.4	7.4. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.944.178.703	9.605.919.167
118	8. Tài trước cho người bán	8	128.103.476.626	85.446.549.039
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	651.596.751	611.492.657
122	10. Các khoản phải thu khác	7	2.727.139.944	3.708.848
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(30.000.000)	(30.000.000)
<b>120</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.405.237.469</b>	<b>12.652.060.180</b>
151	1. Tạm ứng		5.099.000	
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	322.759.643	346.165.185
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		277.552.646	297.528.705
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	11.839.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.100.010	177.936.530
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.187.596.341</b>	<b>35.437.866.590</b>
210	1. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	19.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác	12	19.750.000.000	19.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		346.646.049	294.813.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	316.910.029	166.645.496
222	- Nguyên giá		8.879.009.256	8.681.309.256
222a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.562.099.227)	(8.514.663.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	29.736.020	127.368.065
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.902.299.300
228a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.872.563.280)	(2.774.931.235)
250	V. Tài sản dài hạn khác		15.090.940.292	15.393.853.029
251	1. Cổ phiếu, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.222.118.153	10.728.219.943
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.608.843.514	4.409.654.461
<b>290</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>537.043.020.927</b>	<b>526.662.151.431</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.196.229.888</b>	<b>3.775.139.854</b>
310	E. Nợ phải trả ngắn hạn		5.196.229.888	3.775.139.854
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	705.565.792	21.287.558
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		945.978.000	897.128.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	252.036.806	110.412.983
323	4. Phải trả người lao động		1.642.210.421	848.942.664
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		93.358.861	86.382.521
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	146.643.433	129.744.553
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	150.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.041	1.102.210.041
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>531.846.791.039</b>	<b>522.887.011.577</b>
410	E. Vốn chủ sở hữu	23	531.846.791.039	522.887.011.577
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	1.1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và trị rủi ro nghiệp vụ		8.355.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		30.493.185.924	11.533.496.462
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã được lập		48.092.745.819	25.630.202.287
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa được lập		(27.599.559.895)	(14.096.705.825)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>537.043.020.927</b>	<b>526.662.151.431</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021		01/01/2021	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>						
005	1. Ngoại tệ các loại	24		1.230,73		1.247,23
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành			50.300.000		50.300.000
008	3. Tài sản tài chính nhận yếu/dừng kỳ giao dịch tại VND của công ty chứng khoán	25		55.382.510.000		66.760.820.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VND của công ty chứng khoán	26		46.300.460.000		49.000.460.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
021	1. Tài sản tài chính nhận yếu/dừng kỳ giao dịch tại VND của Nhà đầu tư	27		443.141.790.000		720.315.000.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự án chấp thuận nhưng			443.648.790.000		695.444.310.000
021.1	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố			2.688.000.000		2.688.000.000
021.4	c. Tài sản tài chính phươg của, tạm giữ			4.810.000.000		18.717.240.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán			10.733.000.000		3.465.410.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28		977.670.000		990.010.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, dự án chấp thuận nhưng			977.670.000		992.010.000

V.V.P. & Z. Z. & Z. Z. & Z. Z.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021		01/01/2021	
026	3. Tiền gửi của khách hàng	29		20.885.318.630		19.523.175.897
027	3.1 Tiền gửi về loại Đăng mới giữ chứng khoán			20.878.298.685		19.477.944.000
027.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			20.873.718.485		19.477.944.000
027.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			4.580.000		-
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán			7.039.945		45.231.895
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		20.873.718.685		19.477.944.000
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			20.644.585.193		17.348.777.602
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			228.133.492		2.129.166.400
032	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			4.580.000		-
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31		7.039.945		45.231.895

Đỗ Xuân Hòa  
Người lập

Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1 Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi (FVTPL)		18.088.650.476	4.988.534.338
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	15.332.975.174	318.528.588
01.2	a. Cổ tức, tiền lãi phải sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	2.755.675.500	4.670.005.750
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn dài ngày đáo hạn (HTM)	33.c)	4.791.540.549	3.683.786.679
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	3.309.654.616	3.071.241.505
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	33.c)	1.908.000.000	18.000.000.000
05	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.562.801.109	1.490.954.513
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		251.980.880	290.674.988
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.191.209.691	522.999.909
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	33.d)	2.726.400.000	-
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>36.822.235.519</b>	<b>34.647.280.932</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1 Lãi của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi (FVTPL)		32.726.874.764	9.636.069.538
21.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	224.119.963	1.053.223.852
21.2	b. Chi phí lịch lý tỷ giá hối đoái và chi phí của tài sản tài chính FVTPL	33.b)	(3.502.754.801)	8.582.845.746
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, số tỷ lệ thất của khoản phải thu khó đòi và tỷ lệ giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.629.116.331)	1.178.382.762
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		378.285.221	321.180.930
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.319.031.453	2.795.791.981
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		253.169.372	288.871.700
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.265.187.569	1.196.613.370
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>18.293.432.019</b>	<b>15.416.910.261</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> 34				
41	3.1 Chi phí lịch lý tỷ giá hối đoái đi và chưa thực hiện		-	603.187
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định		267.311.708	295.679.797
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>267.311.708</b>	<b>296.273.984</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b> 35				
31	4.1 Chi phí lịch lý tỷ giá hối đoái đi và chưa thực hiện		9.269	576.937
32	4.2 Chi phí lãi vay		-	1.378.737.909
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>9.269</b>	<b>1.379.314.866</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b> 36				
62	62.1 Chi phí quản lý công ty chứng khoán		7.841.023.472	7.288.138.387
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>18.955.072.467</b>	<b>18.259.199.432</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	8.1 Thu nhập khác	37	154.113.585	501.178.947
72	8.2 Chi phí khác	38	110.000.000	62.364.055
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>44.113.585</b>	<b>438.814.894</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>				
90			<b>19.999.186.052</b>	<b>19.698.014.326</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		24.501.390.122	19.280.831.558
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.502.764.070)	(8.582.817.232)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> 39				
100	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	2.039.406.550	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>8.969.779.462</b>	<b>10.698.014.326</b>
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>				
501	33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đề nghị số phiếu)	40	178	213



Đỗ Xuân Hòa  
Người lập



Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(262.101.220.000)	(337.568.754.052)
02	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		303.632.813.700	101.947.879.413
03	Tiền chi nộp Quỹ Bảo trợ thanh toán		(62.603.947)	(69.397.957)
04	Cổ tức đã nhận		2.793.867.250	4.714.439.929
05	Tiền lãi đã thu		12.062.578.561	4.694.808.116
06	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		-	(1.518.957.089)
08	Tiền chi trả cho người lao động		(5.240.438.278)	(3.054.801.359)
09	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(626.496.408)	(703.161.392)
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		236.234.884.644	175.721.069.238
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(290.421.763.814)	(150.035.413.968)
29	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.746.288.292)	(7.912.568.221)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(197.590.000)	(257.570.000)
38	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(197.590.000)	(257.570.000)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(44.000.000.000)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		-	(44.000.000.000)
48	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(88.000.000.000)
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>				
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		23.767.927.169	75.938.154.138
61	Tiền		23.767.898.646	7.360.181.448
62	Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.514	(88.757)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		19.822.138.868	23.767.927.169
71	Tiền		19.822.138.868	23.767.898.646
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	28.514



Đỗ Xuân Hòa  
Người lập



Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		787.149.699.400	339.821.659.500
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(673.829.595.800)	(308.274.622.200)
3	Nhiệm tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(111.679.458.604)	(28.171.275.741)
09	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(240.290.317)	(347.257.778)
12	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.973.461.986	135.798.086.021
13	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.011.655.936)	(136.760.308.782)
29	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		1.262.162.733	2.966.289.620
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>				
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		19.823.175.897	17.656.886.877
31	Tiền gửi ngân hàng theo kỳ		19.523.175.897	17.456.886.877
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.477.944.002	16.440.448.221
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		45.231.895	1.007.446.656
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	29	20.885.338.630	19.823.175.897
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		20.885.338.630	19.523.175.897
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		20.873.718.485	19.477.944.002
43	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng được quản lý		4.580.000	-
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		7.039.945	45.231.895



Đỗ Xuân Hòa  
Người lập



Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Thuyết minh	01/01/2020	Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	31/12/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông đã quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		825.392.134	11.533.406.462	10.698.014.326	-	8.959.779.462	-	11.533.406.462
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã được biểu hiện		6.349.370.729	25.639.202.287	19.290.831.538	-	22.462.543.572	-	25.639.202.287
3.2 Lợi nhuận chưa được biểu hiện		(5.513.978.593)	(14.096.795.825)	(8.582.817.212)	-	(13.502.784.070)	-	(14.096.795.825)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>512.188.997.251</b>	<b>522.887.011.577</b>	<b>10.698.014.326</b>	<b>-</b>	<b>8.959.779.462</b>	<b>522.887.011.577</b>	<b>531.846.791.039</b>

Đỗ Xuân Hòa  
Người lập

Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2021

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1. Địa điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên và của Công ty tại: Số 243A Đường Lê Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn đầu tư của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ được góp đủ ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phiếu, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (quy là 50 Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 20 tháng 01 năm 2004 với mã giao dịch là WSS.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tính và số dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (bày tỏ cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng nội quy định của từng chuẩn mực, thông tin lượng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hiện thực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn hoặc trả lãi không quá 03 tháng, có thể thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bên chứng khoán báo lệnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bên chứng khoán báo lệnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty được lựa chọn nhận; Tổ chức báo lệnh phát hành chứng khoán (Đơn vị hành chính hoặc pháp nhân) đã có tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bên thứ ba liên quan giao dịch chứng khoán là số tiền tiền sống thanh toán bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung Tâm ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thành (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được nhận bằng tài sản của cá nhân hoặc của pháp nhân (tư nhân hoặc công ty).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Các khoản hạn chế

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IASB (FVTPL), các khoản đầu tư ngắn hạn đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận hạn chế, tài sản tài chính được xác định theo giá mua trừ chi phí phát hành công cụ chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IASB (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận hạn chế, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua IASB (FVTPL) là tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được mua để bán, đầu tư mua, bán ngắn hạn, hoặc để chứng khoán qua hoạt động ngắn hạn hoặc về phân tích với kỳ vọng sinh lãi. Các loại tài sản tài chính được phân loại khác khi bán của phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính ghi nhận sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định nắm giữ và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận hạn chế đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua IASB (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau khi nhận hạn chế, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phát hành trừ dự phòng phải trả nếu có.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được nhận yếu tố lãi trong toàn bộ.

Các dụng cụ kết cấu cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ;
- Hợp đồng cung trước tiền bán chứng khoán.

Sau khi nhận hạn chế, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phát hành có dự phòng phải trả nếu có; ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua IASB; các công cụ tài chính phái sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện được ghi nhận hoặc khi ghi hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng báo lệnh chỉ định.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua IASB.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục đích đầu tư ngắn hạn và không có mục tiêu tài hạn công cụ thanh xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua IASB là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để thanh toán;
- Tại thời điểm ghi nhận hạn chế, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua IASB.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phát hành là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua IASB.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tìm kiếm nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết; định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám Tổng điều chế thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/định giá trị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 148/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa của thị trường ngay trước có giao dịch tính đến ngày định giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch trên thị trường giao dịch giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thì sau đó đi, giá chứng khoán được đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



- Đối với chứng khoán chưa nhận lãi và chưa được ghi giao dịch trên hệ thống ghi sổ kế toán của công ty thì chứng khoán nhận lãi (UPCON) thì ghi chứng khoán theo lệ trên hệ thống ghi sổ kế toán của công ty là giá trung bình của các ngày ghi giao dịch thực tế theo báo giá của họ (93) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm ghi sổ với thời điểm ghi sổ lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được định giá bằng 0 và mức độ giảm giá của tài sản liên quan sẽ tính bằng tài chính và giá trị số sinh của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chứng lịch tăng hoặc giảm do định giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu chi tiêu "Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch giảm do định giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU (nếu định giá giảm)" và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch tăng do định giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU (nếu định giá tăng)".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do định giá lại AIS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tài chính tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch định giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư walk phát từ ngày hoặc nhiều vụ kiện liên tiếp xảy ra liên tục hoặc xảy ra liên tục trong tương lai do kiện tụng. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường giảm trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhận các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, nợ vụ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các chỉ tiêu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lường hóa được các lượng tiền dự kiến trong tương lai, chứng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gần đây về khả năng trả nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định một số về sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý thời điểm định giá. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, số lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, số suy giảm tài sản tài chính và chi phí dự vey của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính tài chính. Dự phòng của các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phân bổ chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được đảm bảo tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dự của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, số lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, số suy giảm tài sản tài chính và chi phí dự vey của các khoản cho vay".

Bổ chính lịch định giá lại theo giá trị tương hoặc theo giá trị xác định (trong trường hợp không có giá trị tương) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch định giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU" không ghi tăng, giảm giá của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Ghi mua" và được xác định cụ thể cho từng lần định giá lại như sau:

- Ở kỳ định giá lại lần đầu, giá trị hợp lý định giá lại của tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch định giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị định giá lại của tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL, tại thời điểm định giá lại theo giá trị tương hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ định giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị định giá lại của tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL, thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, được phân vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch định giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị tương giữa các lần định giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng do định giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL" được xác định bằng BIỂU do định giá của kỳ này trừ đi BIỂU do định giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 62113 "Chênh lệch giảm do định giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU FVTPL" được xác định bằng BIỂU do định giá của kỳ này trừ đi BIỂU do định giá của kỳ trước.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm để đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: còn có vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trình lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phá sản. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6. Các khoản nộp kỳ quỹ, kỳ cước nghĩa vụ, dài hạn

Các khoản nộp kỳ quỹ, kỳ cước nghĩa vụ, dài hạn phản ánh khoản tiền phải nộp kỳ quỹ, kỳ cước bằng tiền của Công ty về các đối tượng trong hoặc ngoài của Công ty phải nộp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền phải nộp kỳ quỹ, kỳ cước không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản riêng của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bản của tài sản tài chính: phần chênh lệch toàn bộ giá trị phát tài khoản của tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Số Giao dịch Chứng khoán). Một số giá trị theo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu của cổ tức, lãi: BIỂU các tài sản tài chính: phần chênh lệch toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, lãi từ của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu theo định vụ Công ty cung cấp: phần chênh lệch của khoản phải thu của Công ty với Số Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc báo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, dài hạn phải thu, loại nguyên từ phải thu, và các yêu cầu khác theo đơn cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính của công ty hạn của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản nợ vay nợ, cầm kết hợp đồng hoặc cầm kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá trị hợp lý giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm việc tình trạng phải trả nợ hoặc đang làm việc trả giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang đi học đi học đi chơi.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/08/2014 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận vào nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng giảm chi phí để lựa chọn phương pháp và tiến hành phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí dài trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê trả Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và tính theo Thông tư số 45/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2011 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dần trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các chi phí về hợp đồng về vốn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng về vốn trong năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo tính chất quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính của cơ cấu kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, phát hành và thanh toán trái phiếu, phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và thanh toán từ nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho 50 Công ty Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phân phối chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả về các phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả và chức phát hành chứng khoán về tài sản chứng khoán bán lần đầu tiên do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lấy từ kết quả năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập về tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lấy từ phát sinh lũy kế. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải thực hiện đủ để chi trả cho các chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, đầu tư công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối cho chủ sở hữu theo tỷ lệ góp vốn hoặc cổ đông nắm khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp theo tiến độ thanh toán nộp thuế được.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi cơ cấu thuế của cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày cổ quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sẽ chi trả từ cơ sở ngoại tệ mỗi năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.



2.14 . Doanh thu, thu nhập

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thanh toán các thủ tục sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chiếu cuối;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp định giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã được liệt kê.

Thu nhập do chiết giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập chiết giá là các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, APS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

*Doanh thu từ chính bao gồm:*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngắn hạn không có định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:*

- Chênh lệch tỷ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

a) *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) *Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông có hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn trương, phúc lợi và Quỹ Khẩn trương Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chi phối sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý hoặc nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bổ phận

Mức độ phân bổ nhất của phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bổ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính linh hoạt đáng của Công ty một cách toàn diện.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THU/C HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khóa được hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán được hiện trong năm	
	VND		VND	
Của Công ty Chứng khoán	6.717.089	156.783.115.000	6.717.089	156.783.115.000
- Cổ phiếu	6.717.089	156.783.115.000	6.717.089	156.783.115.000
Của nhà đầu tư	87.954.285	1.475.330.281.400	87.954.285	1.475.330.281.400
- Cổ phiếu	87.954.285	1.475.330.281.400	87.954.285	1.475.330.281.400
	<b>94.671.374</b>	<b>1.632.683.396.400</b>	<b>94.671.374</b>	<b>1.632.683.396.400</b>

4. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	40.375.427	89.901.728
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	19.781.563.441	23.698.025.432
	<b>19.821.938.868</b>	<b>23.767.927.160</b>

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua BIỂU (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.668.257.011	10.229.315.100	21.784.215.444	36.622.170.590
Cổ phiếu chưa niêm yết	166.953.785.768	176.793.840.800	167.610.547.120	138.675.659.900
Cổ phiếu ký niêm yết	313.000	59.400	513.000	59.400
	<b>174.633.055.779</b>	<b>147.073.315.300</b>	<b>189.397.375.564</b>	<b>175.397.689.890</b>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.253.027.112	75.253.027.112	83.553.027.112	83.553.027.112
	<b>75.253.027.112</b>	<b>75.253.027.112</b>	<b>83.553.027.112</b>	<b>83.553.027.112</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chỉ đạo kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có khung dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	92.000.000.000	84.605.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phố Phúc II	-	84.605.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	92.000.000.000	-
	<b>92.000.000.000</b>	<b>84.605.000.000</b>

Tại 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất 5,5%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	15.917.090.708	14.957.190.138
Hoạt động ứng trước của bán	13.172.411.881	1.230.857.096
	<b>27.089.502.589</b>	<b>16.188.047.234</b>

c) Bảng tình hình biến động giá trị (tỷ) trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chính lịch định giá tăng		Chính lịch định giá giảm		Giá trị định giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>174.623.555.779</b>	<b>189.395.275.568</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>175.297.689.890</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>(58.821.849.413)</b>	<b>147.023.215.300</b>	<b>175.297.689.890</b>
Cổ phiếu niêm yết	7.669.257.011	21.784.215.448	10.229.315.100	36.622.170.590	2.563.188.227	14.845.462.710	(3.130.138)	(7.507.568)	10.229.315.100	36.622.170.590
- Sàn Hà Nội	1.250.390	20.870.715.000	2.331.000	35.189.486.200	1.080.610	14.318.751.200	-	-	2.331.000	35.189.486.200
ATS	-	8.497.900.000	-	23.210.700.000	-	13.712.200.000	-	-	-	23.210.700.000
EID	-	11.372.835.000	-	11.979.386.200	-	606.551.200	-	-	-	11.979.386.200
SCG	1.250.390	-	2.331.000	-	1.080.610	-	-	-	2.331.000	-
- Sàn Hồ Chí Minh	7.668.006.621	913.480.448	10.226.984.100	1.432.684.390	2.562.107.617	526.711.510	(3.130.138)	(7.507.568)	10.226.984.100	1.432.684.390
C32	34.864	34.864	33.400	27.050	-	-	(1.464)	(7.314)	33.400	27.050
CIT	-	2.480.000	-	2.140.000	-	-	-	(240.000)	-	2.140.000
EYP	4.430.000.000	-	4.800.000.000	-	370.000.000	-	-	-	4.800.000.000	-
PCN	870.445	17.430.343	1.732.500	17.010.500	862.035	-	-	(399.843)	1.732.500	17.050.500
FLC	-	59.672.384	-	53.235.000	-	-	-	(6.437.384)	-	53.235.000
HAI	88.152	88.152	64.800	23.360	-	-	(23.352)	(64.792)	64.800	23.360
HID	7.973	7.973	40.200	8.820	32.227	847	-	-	40.200	8.820
HSG	-	-	149.600	85.600	149.600	88.600	-	-	149.600	88.600
HTI	181.622	181.622	178.800	139.400	-	-	(2.822)	(62.022)	178.800	139.400
ITC	160.000	160.000	112.000	76.750	-	-	(43.000)	(83.250)	112.000	76.750
LPB	1.112.617	90.855.444	1.204.200	153.607.600	91.583	64.752.156	-	-	1.204.200	153.607.600
MHC	37.942	37.942	120.800	64.400	82.858	26.458	-	-	120.800	64.400
PCI	-	-	19.250	22.250	19.250	22.250	-	-	19.250	22.250
PIT	68.000	68.000	56.400	33.000	-	-	(11.600)	(35.000)	56.400	33.000
PVD	25.906	25.906	39.300	32.400	33.394	6.494	-	-	39.300	32.400
REE	130.966	130.966	276.400	195.000	145.434	64.834	-	-	276.400	195.000
SAM	630.360.999	630.360.999	2.719.406.000	1.050.799.600	2.989.045.001	420.438.001	-	-	2.719.406.000	1.050.799.600
SCR	6.522	98.790.941	21.350	139.392.110	14.828	39.601.169	-	-	21.350	139.392.110
SFC	93.000	93.000	51.100	48.000	-	-	(41.900)	(43.000)	51.100	48.000
SGR	-	8.114.299	-	8.320.000	-	205.701	-	-	-	8.320.000
SSI	-	-	103.600	66.200	103.600	66.200	-	-	103.600	66.200
STB	-	3.700.000	-	5.070.000	-	1.370.000	-	-	-	5.070.000
TCM	35.800	35.800	130.400	104.000	94.600	68.200	-	-	130.400	104.000
TCR	32.800	32.800	46.800	21.000	-	-	(0.000)	(31.800)	46.800	21.000
TGG	538.000.000	-	535.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	535.000.000	-
TNA	139.013	139.013	152.100	118.350	13.087	-	-	(20.663)	152.100	118.350
VPB	2.046.000.000	-	2.148.000.000	-	101.400.000	-	-	-	2.148.000.000	-

a) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chính lệch danh giá tăng		Chính lệch danh giá giảm		Giá trị danh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	166.953.785.768	167.610.547.120	136.793.840.800	138.675.459.900	3.275.058.425	29.878.801.025	(33.433.003.393)	(58.811.888.245)	136.793.840.800	138.675.459.900
- Sins Upcom	166.953.785.768	167.610.547.120	136.793.840.800	138.675.459.900	3.275.058.425	29.878.801.025	(33.433.003.393)	(58.811.888.245)	136.793.840.800	138.675.459.900
- JBB	223.600.000	-	491.920.000	-	268.320.000	-	-	-	491.920.000	-
- BSR	-	670.000	-	590.000	-	320.000	-	-	-	990.000
- DIC	83.411	83.411	57.600	8.100	-	-	(27.811)	(77.311)	57.600	8.100
- HAF	88.977.688.189	88.977.688.189	67.465.920.000	43.254.360.000	-	-	(21.511.768.189)	(45.723.326.189)	67.465.920.000	43.254.360.000
- HBD	147.000	147.000	188.000	143.000	41.000	-	-	(4.000)	188.000	143.000
- ILS	28.334.007.393	28.334.007.393	16.412.800.000	15.387.000.000	-	-	(11.921.207.393)	(12.947.007.393)	16.412.800.000	15.387.000.000
- MGG	49.418.257.775	49.418.257.775	52.422.953.200	79.296.338.800	3.004.697.425	29.878.091.025	-	-	52.422.953.200	79.296.338.800
- OIL	-	300.000	-	1.200.000	-	400.000	-	-	-	1.200.000
- PGT	-	878.891.332	-	735.420.000	-	-	-	(143.471.332)	-	735.420.000
<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
<b>AFS</b>	75.253.027.112	83.353.027.112	75.253.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	75.253.027.112	83.353.027.112
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	75.253.027.112	83.353.027.112	75.253.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	75.253.027.112	83.353.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Đường & Sân Golf Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Holar Việt Nam	-	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	-	-	-	-	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chấn Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hồng Phố	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	249.876.582.891	272.748.302.680	222.276.242.412	258.658.717.002	5.836.246.652	44.724.263.735	(33.436.587.131)	(58.821.849.413)	222.276.242.412	258.658.717.002

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2021. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thủ của trở đi, giá chứng khoán được sử dụng là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng tôi ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

4. DỰ PHÒNG SỰ GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẬP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng sự giảm giá trị các khoản cho vay	8.837.118.776	10.266.235.127
Tại ngày 31/12	<u>8.837.118.776</u>	<u>10.266.235.127</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bên các khoản đầu tư	1.521.840.000	10.989.054.700
Các khoản phải thu và dự thu có tác, tiền lãi các khoản đầu tư	17.479.452	2.755.809.150
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.900.340.186	6.807.619.133
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền lãi	26.339.845	2.496.884
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	651.596.731	411.492.657
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	35.706.012	8.482.366
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	111.909.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	301.005.726	489.306.139
- Phải thu các dịch vụ khác	12.795.013	1.804.132
Phải thu khác	2.727.159.944	3.708.868
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh (*)	2.726.400.000	-
- Phải thu khác	759.944	3.708.868
	<u>10.843.955.368</u>	<u>20.258.179.392</u>

(\*) Tiền lãi phải thu Công ty Cổ phần An Sinh do nhận giao nhả theo tiến độ hợp đồng. (Chỉ số xét xem Quyết minh số 8).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà	-	48.006.589.000
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh (*)	128.000.000.000	43.000.000.000
Các khoản ứng trước khác	105.476.626	40.000.000
	<u>128.105.476.626</u>	<u>88.446.589.000</u>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh đã đơn báo được hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HHVP ngày 02/05/2021, địa điểm thuê ở Tòa nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khai Châu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đất thuê là 3.000 m<sup>2</sup>, mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 48 năm kể từ ngày 02/01/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ đồng, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Tại thời điểm 31/12/2021, đã quá thời hạn báo cáo nhưng Công ty vẫn chưa được báo cáo nhận bằng, hai bên đã làm phụ lục hợp đồng gia hạn và Công ty đã tiến hành do chính bản giao nhả từ thời điểm tháng 06 đến tháng 12 năm 2021 (Chỉ số xét xem tiến độ nhận giao nhả theo Quyết minh số 7).

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

4) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí dự định của các hợp đồng tư vấn	298.040.479	341.900.311
Chi phí công cụ dụng cụ chi phí bổ	24.719.164	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	4.262.874
	<u>322.759.643</u>	<u>346.163.185</u>

5) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất thuê 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	10.687.700.512	10.549.732.609
Chi phí công cụ dụng cụ chi phí bổ	132.369.593	170.849.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.048.046	4.438.127
	<u>10.822.118.153</u>	<u>10.724.219.943</u>

(\*) Chi phí thuê 720 m<sup>2</sup> tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đường La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4, Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043,

Theo hợp đồng thuê đất hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép, giao và dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phí trả tiền thuê đất bằng tiền cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.178	11.830.431.760
	<u>9.791.025.178</u>	<u>11.830.431.760</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	<u>19.750.000.000</u>	<u>19.750.000.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ điều hành	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 83 Mễ Mỹ, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khảo sát Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phương Châu, Huyện Tràng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngày giá	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	2.574.591.008	4.109.541.090	1.997.377.248	8.681.509.256
Mua trong năm	197.500.000	-	-	197.500.000
Tại ngày 31/12/2021	2.772.091.008	4.109.541.090	1.997.377.248	8.879.009.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	2.407.945.512	4.109.541.000	1.997.377.248	8.514.863.760
Khấu hao trong năm	47.235.462	-	-	47.235.462
Tại ngày 31/12/2021	2.455.180.979	4.109.541.000	1.997.377.248	8.562.099.227
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	166.645.496	-	-	166.645.496
Tại ngày 31/12/2021	316.910.029	-	-	316.910.029

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.441.598.256 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngày giá	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	2.982.299.396	2.982.299.396
Tại ngày 31/12/2021	2.982.299.396	2.982.299.396
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	2.774.931.233	2.774.931.233
Khấu hao trong năm	97.632.645	97.632.645
Tại ngày 31/12/2021	2.872.563.880	2.872.563.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	127.368.065	127.368.065
Tại ngày 31/12/2021	29.736.010	29.736.010

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.719.799.301 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.048.883.147	3.006.279.230
Tiền tài phân bổ trong năm	1.419.960.347	1.383.375.241
Số dư cuối năm	4.608.843.514	4.499.654.461

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán chỉ theo nhà cung cấp có số dư lừ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	112.037.401	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	558.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	35.523.391	21.287.558
	705.560.792	21.287.558

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	252.034.804	110.412.983
	252.034.804	110.412.983

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác	55.191.922	60.600.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	91.541.511	69.744.553
	146.643.433	129.744.553

### 19. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuế vãng phí	60.099.000	130.099.000
	60.099.000	130.099.000



20- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

a) Ngân hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả số tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.699.245	3.699.245		
	<u>1.102.210.041</u>	<u>1.102.210.041</u>		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND		
Phải trả số tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796		
	<u>1.098.600.796</u>	<u>1.098.600.796</u>		

25 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Quý 4 phòng tài		Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	chính và rủi ro nghiệp vụ		
	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2020</b>				
Tại ngày 01/01/2020	503.000.000.000	8.353.695.115	435.392.136	512.188.997.251
Lãi trong năm trước	-	-	10.698.014.326	10.698.014.326
Tại ngày 31/12/2020	<u>503.000.000.000</u>	<u>8.353.695.115</u>	<u>11.533.406.462</u>	<u>522.887.011.577</u>
<b>Năm 2021</b>				
Tại ngày 01/01/2021	503.000.000.000	8.353.695.115	11.533.406.462	522.887.011.577
Lãi trong năm nay	-	-	8.939.739.462	8.939.739.462
Tại ngày 31/12/2021	<u>503.000.000.000</u>	<u>8.353.695.115</u>	<u>20.473.145.924</u>	<u>531.846.791.439</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	(%)	31/12/2021	(%)	01/01/2021
		VND		VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hòa	5,80%	29.200.000.000	5,80%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (đơn vị %)	41,91%	219.800.000.000	41,91%	219.800.000.000
	<u>100%</u>	<u>503.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>503.000.000.000</u>

c) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	48.092.745.819	25.630.202.287		
Lợi nhuận chưa thực hiện	(27.599.599.895)	(14.096.795.825)		
	<u>20.493.145.924</u>	<u>11.533.406.462</u>		

4) - Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2021		Năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	25.630.202.287	6.349.370.729		
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(27.599.599.895)	(14.096.795.825)		
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	22.462.543.532	15.280.831.532		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	<u>48.092.745.819</u>	<u>25.630.202.287</u>		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	<u>48.092.745.819</u>	<u>25.630.202.287</u>		

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021		Năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000		
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000		
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000		

6) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 - THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 8

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.175,59	1.183,84
- EURO	55,14	63,39

25 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	55.582.510.000	66.790.820.000
	<u>55.582.510.000</u>	<u>66.790.820.000</u>

26 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VND CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VND của Công ty	46.300.460.000	49.000.460.000
	<u>46.300.460.000</u>	<u>49.000.460.000</u>

27 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT BẰNG KỸ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	643.668.790.000	695.444.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phòng tỏa, tạm giữ	4.050.000.000	18.717.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.735.000.000	3.465.430.000
	<b>663.141.790.000</b>	<b>726.315.000.000</b>

28 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀ LƯU KỸ TẠI VND VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu kỹ tại VND và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	977.670.000	993.010.000
	<b>977.670.000</b>	<b>993.010.000</b>

29 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.873.718.685	19.477.944.082
1. Nhà đầu tư trong nước	20.644.588.193	17.348.777.602
2. Nhà đầu tư nước ngoài	229.130.492	2.129.166.400
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	4.580.000	-
1. Nhà đầu tư trong nước	4.580.000	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	7.039.945	45.231.899
1. Tiền gửi thanh toán có tác của tổ chức phát hành	7.039.945	45.231.899
	<b>20.885.338.633</b>	<b>19.523.175.981</b>

30 - PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.873.718.685	19.477.944.082
1.1 Nhà đầu tư trong nước	20.644.588.193	17.348.777.602
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	229.130.492	2.129.166.400
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	4.580.000	-
2.1 Nhà đầu tư trong nước	4.580.000	-
	<b>20.878.298.685</b>	<b>19.477.944.082</b>

31 - PHẢI TRẢ CÓ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả có tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	7.039.945	45.231.899
	<b>7.039.945</b>	<b>45.231.899</b>

32 - PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	19.817.450.894	21.764.809.271
1.1 Phải trả gốc margin	13.917.090.708	14.917.190.138
Nhà đầu tư trong nước	13.917.090.708	14.917.190.138
1.2 Phải trả lãi margin	5.900.360.186	6.807.619.133
Nhà đầu tư trong nước	5.900.360.186	6.807.619.133
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13.198.750.046	1.233.347.980
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13.172.411.881	1.230.857.096
Nhà đầu tư trong nước	13.172.411.881	1.230.857.096
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.339.065	2.490.884
Nhà đầu tư trong nước	26.339.065	2.490.884
	<b>33.016.201.840</b>	<b>23.998.157.251</b>

33 - THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		100.993.875.000	78.264.860.615	15.332.975.174	224.119.963	318.528.588	1.053.223.852
- Sàn Hà Nội	2.947.189	43.365.213.000	34.308.733.000	10.836.480.000	-	6.019.214	6.674.683
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	1.207.300	30.766.050.000	27.871.833.828	2.896.436.070	2.219.898	311.609.374	184.099.717
- Sàn Upcom	1.145.600	24.862.610.000	15.884.271.787	1.580.039.104	221.960.963	-	861.809.430
		<b>100.993.875.000</b>	<b>78.264.860.615</b>	<b>15.332.975.174</b>	<b>224.119.963</b>	<b>318.528.588</b>	<b>1.053.223.852</b>

h) Chính sách đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số lượng tính VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chính sách đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chính sách đánh giá lại tại ngày 31/11/2021		Chính sách điều chỉnh số lượng tính VND	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>174.623.555.719</b>	<b>147.023.255.300</b>	<b>5.836.246.652</b>	<b>(33.436.587.131)</b>	<b>44.724.263.735</b>	<b>(58.821.869.613)</b>	-	<b>(13.502.754.801)</b>
Cổ phiếu niêm yết	174.623.555.719	147.023.255.300	5.836.246.652	(33.436.587.131)	44.724.263.735	(58.821.869.613)	-	(13.502.754.801)
- ATS	-	-	-	-	13.712.200.000	-	-	(13.712.200.000)
- EED	-	-	-	-	695.551.200	-	-	(695.551.200)
- SCG	1.250.390	2.331.000	1.080.610	-	-	-	-	1.080.610
- C32	34.854	33.400	-	(1.454)	-	(7.814)	-	6.359
- CH	-	-	-	-	-	(140.000)	-	340.000
- EVF	4.430.000.000	4.800.000.000	370.000.000	-	-	-	-	370.000.000
- FCN	870.445	1.732.500	862.055	-	-	(391.845)	-	1.261.898
- FLC	-	-	-	-	-	(8.437.384)	-	6.437.384
- HAI	88.152	64.800	-	(23.352)	-	(66.792)	-	41.448
- HHD	7.923	46.200	38.277	-	847	-	-	31.380
- H80	-	149.600	169.600	-	88.600	-	-	61.000
- HTL	181.622	178.800	-	(2.822)	-	(62.022)	-	39.300
- ITC	160.000	117.600	-	(42.000)	-	(83.250)	-	40.250
- LPB	1.112.617	1.304.300	91.583	-	64.752.156	-	-	(64.660.375)
- M8C	37.943	130.800	82.858	-	26.458	-	-	56.400
- PCI	-	39.350	38.350	-	22.250	-	-	17.100
- PIT	68.000	56.400	-	(11.600)	-	(35.000)	-	23.400
- PVD	35.966	39.300	33.394	-	6.494	-	-	26.900
- REE	130.566	276.400	145.834	-	64.834	-	-	80.600
- SAM	833.260.999	2.719.405.000	2.089.645.001	-	430.436.681	-	-	1.668.608.480
- SCR	6.522	21.350	14.828	-	39.601.169	-	-	(39.586.341)
- SFC	93.000	51.100	-	(41.900)	-	(45.000)	-	3.390
- SGR	-	-	-	-	265.791	-	-	(205.701)
- SSI	-	103.600	103.600	-	66.200	-	-	37.400
- STH	-	-	-	-	1.370.000	-	-	(1.370.000)

b) Bảng lịch định giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua được		Bảng lịch định giá lại tại ngày				Bảng lịch định giá lại tại ngày		Bảng lịch định giá lại tổng	
	Số tài sản	Giá trị (tỷ đồng)	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021		01/01/2021	
			Định giá tăng	Định giá giảm	Định giá tăng	Định giá giảm	Định giá tăng	Định giá giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
- TCM	35.800	130.400	94.600	-	64.200	-	-	-	36.400	
- TCR	52.800	46.800	-	(6.000)	-	(31.800)	-	-	25.800	
- TGG	358.000.000	555.000.000	-	(3.000.000)	-	-	-	-	(3.000.000)	
- TSA	139.415	152.100	13.687	-	-	(28.413)	-	-	32.758	
- VPS	2.046.600.000	2.348.000.000	101.404.000	-	-	-	-	-	(01.400.000)	
Cổ phiếu nhân viên yst	166.954.298.788	136.793.300.200	3.275.058.425	(33.432.456.993)	29.878.801.025	(58.814.541.845)	-	-	(1.224.837.748)	
- ABB	323.600.000	491.320.000	268.358.000	-	-	-	-	-	268.320.000	
- BSR	-	-	-	-	320.000	-	-	-	(320.000)	
- DDC	85.413	57.600	-	(27.813)	-	(77.313)	-	-	49.500	
- HAF	88.977.688.189	67.465.520.000	-	(21.512.168.189)	-	(45.725.328.189)	-	-	34.211.560.000	
- HHD	147.000	188.800	41.000	-	-	(4.000)	-	-	45.000	
- ILS	28.334.007.393	16.412.800.000	-	(11.921.207.393)	-	(12.947.807.393)	-	-	1.025.800.000	
- MGG	48.418.257.775	52.422.955.200	3.004.697.425	-	29.878.801.025	-	-	-	(26.873.283.600)	
- OHL	-	-	-	-	400.000	-	-	-	(400.000)	
- VOT	-	-	-	-	-	(143.471.352)	-	-	143.471.352	
Cổ phiếu loại khác yst	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-	-	
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-	-	
Lợi AFS	75.253.027.112	35.253.027.112	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu nhân viên yst	75.253.027.112	35.253.027.112	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Điện máy	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Khu Nghiệm & Sản Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Hoàn Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chất Lượng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	249.876.981.891	221.376.342.412	9.836.246.652	(33.436.987.131)	44.724.263.725	(58.821.849.413)	-	-	(13.982.754.801)	

0) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.755.675.300	4.670.005.750
Từ tài sản tài chính cần giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.791.540.549	5.683.784.679
Từ các khoản cho vay	3.309.634.416	3.071.241.505
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.900.000.000	18.000.000.000
	<b>12.756.850.265</b>	<b>31.425.031.934</b>

đ) Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng từ chứng giao thủ theo tiến độ hợp đồng (Chi tiết xem thuyết minh số 7 và 8)	2.726.490.000	-
	<b>2.726.490.000</b>	<b>-</b>

34 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiếm lợi tỷ giá hối đoái	-	603.187
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	20.828
- Lợi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	582.259
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	247.311.708	295.670.797
	<b>247.311.708</b>	<b>296.273.984</b>

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiếm lợi tỷ giá hối đoái	9.269	576.857
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	23.212
- Lợi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	9.269	553.745
Chi phí lãi vay	-	1.378.737.909
	<b>9.269</b>	<b>1.379.314.664</b>

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.255.682.638	3.656.753.859
Kinh phí công đoạn, BHDUL, BHYT, BHXH	217.937.654	226.690.539
Chi phí công cụ, dụng cụ	540.318.650	413.413.995
Chi phí khấu hao TSCĐ, BSHĐT	105.211.374	182.762.153
Chi phí thuê, phí và lệ phí	164.922.530	129.636.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.396.984	3.224.075.902
Chi phí khác	216.243.652	404.797.033
	<b>7.841.823.472</b>	<b>7.388.130.357</b>

37 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	154.113.585	501.178.947
	<b>154.113.585</b>	<b>501.178.947</b>

38 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản lệ phí	110.000.000	-
Giá vốn cho thuê mặt bằng	-	62.364.053
	<b>110.000.000</b>	<b>62.364.053</b>

39 . THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.999.186.052	10.698.014.326
Các khoản điều chỉnh tăng	13.887.376.772	8.583.399.491
- Thu nhập HĐQT không thực hiện điều hành	274.225.085	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	553.742
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.302.744.801	8.582.845.748
- Các khoản lệ phí	110.396.897	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.689.529.875)	(19.281.415.817)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.755.675.300)	(4.670.005.750)
- Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(582.259)
- Chuyển lỗ các năm trước	(11.923.854.575)	(14.610.823.065)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.197.032.951	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (theo suất 20%)	<b>2.039.406.590</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm

	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
--	------------------	------------------

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm

	<b>(9.191.625.170)</b>	<b>(11.830.431.760)</b>
--	------------------------	-------------------------

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.959.739.462	10.698.014.326
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.959.739.462	10.698.014.326
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>178</b>	<b>212</b>

Công ty chưa có dự trữ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tên riêng hay giữ tài sản có phiếu.

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		31/01/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Đưa phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Đưa phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	23.787.927.169	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi	147.023.215.300	-	175.297.689.890	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	84.605.000.000	-
Các khoản cho vay	27.089.502.589	(8.637.118.776)	16.188.047.234	(10.266.235.127)
Các khoản phải thu	10.843.955.398	(50.000.000)	20.236.179.392	(30.000.000)
	<b>296.778.812.155</b>	<b>(8.687.118.776)</b>	<b>330.888.843.676</b>	<b>(10.316.235.127)</b>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.807.770.833	1.123.497.599
Chi phí phải trả			186.683.853	128.744.555
			<b>1.994.454.686</b>	<b>1.252.242.154</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 734/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được định giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro dựa vào các bằng chứng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ trình nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do biến động chức năng về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi	147.023.215.300	-	-	147.023.215.300
	<b>147.023.215.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>147.023.215.300</b>
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	<b>175.297.689.890</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>175.297.689.890</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các hàng tồn trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ phải trả lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thiệt về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.138.868	-	-	19.822.138.868
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Các khoản cho vay	18.452.383.813	-	-	18.452.383.813
Các khoản phải thu	10.793.955.398	-	-	10.793.955.398
	<b>141.868.478.079</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>141.868.478.079</b>

	Từ 1 năm mở sổ	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.388	-	-	23.767.927.388
Các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	<b>134.474.918.689</b>	-	-	<b>134.474.918.689</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (tính cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm mở sổ	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.807.770.833	-	-	1.807.770.833
Chi phí phải trả	146.643.433	-	-	146.643.433
	<b>1.954.414.266</b>	-	-	<b>1.954.414.266</b>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.123.497.599	-	-	1.123.497.599
Chi phí phải trả	129.744.553	-	-	129.744.553
	<b>1.253.242.152</b>	-	-	<b>1.253.242.152</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**42 - NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL****Báo cáo tài chính**

Số 245A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**43 - BÁO CÁO DỘ PHẬN**

Theo Bảng vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, tư vấn chứng khoán		Hoạt động đầu tư tư doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.814.790.889	28.089.825.479	5.917.609.091				36.822.225.519
Chi phí hoạt động	3.352.200.823	12.476.043.634	2.265.187.560				18.293.432.019
Doanh thu không phân bổ							267.311.708
Chi phí không phân bổ							7.841.032.741
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(737.409.934)</b>	<b>15.613.781.845</b>	<b>3.652.421.531</b>				<b>18.955.072.467</b>
Chi phí mua Tài sản cố định							197.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.210.440.265	223.797.282.412	136.146.562.516				365.194.285.193
Tài sản không phân bổ							171.888.735.734
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.210.440.265</b>	<b>223.797.282.412</b>	<b>136.146.562.516</b>				<b>837.043.620.927</b>
Nợ phải trả không phân bổ							5.196.229.888
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				<b>5.196.229.888</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chiếc vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Nguyễn Đình Tô	Chủ tịch HĐQT	132.600.000	132.600.000
- Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	39.600.000	39.600.000
- Nguyễn Văn Thu	Ủy viên HĐQT	-	-
- Ngô Tấn Minh	Ủy viên HĐQT	162.425.980	166.966.960
- Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	457.700.219	427.782.562
		<b>731.525.299</b>	<b>706.549.522</b>

<b>Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	29.700.000
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	144.170.532	137.454.740
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	75.031.929
		<b>144.170.532</b>	<b>242.186.669</b>

<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	556.786.356	515.830.284
		<b>556.786.356</b>	<b>515.830.284</b>

Ngៅ giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

45. SỐ LIỆU SƠ SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đê Xuân Hòa  
Người lập

Đê Xuân Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2022



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021**

## **CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

---

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VIỆT THẮNG**